Số: 74/2026/VBHN-BNNMT
Thời gian ký: 2026-08-04T10:45:52+07:00

Phụ lục II

QUY ĐỊNH VỀ MÃ SỐ GIỐNG, NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP ĐƯỢC CÔNG NHẬN

(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. MÃ SỐ GIỐNG GIỐNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN

Mã số giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận có 4 thành phần:

1. Thành phần thứ nhất:

Gồm các chữ cái đầu của tên loài bằng tiếng Việt (ví dụ: Bạch đàn là BĐ; Keo lá tràm là KLT...). Trường hợp là cây lai thì lấy chữ cái đầu của tên loài bằng tiếng Việt và chữ cái tiếp theo là L (Ví dụ: Keo lai là KL; Bạch đàn lai là BĐL).

2. Thành phần thứ hai:

Gồm 2 chữ cái viết in hoa biểu thị chữ cái đầu của tên địa danh cấp xã, nơi đã trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm thành công giống cây trồng lâm nghiệp.

3. Thành phần thứ ba:

Gồm 2 chữ số cuối của năm công nhận giống cây trồng lâm nghiệp.

4. Thành phần thứ tư:

Gồm 2 chữ số, là số thứ tự của giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận theo trình tự thời gian.

Ví dụ:

1. Một giống Keo tai tượng đã được khảo nghiệm thành công tại xã Hiếu Giang - Quảng Trị, được Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đánh giá và công nhận đầu tiên vào năm 2025 sẽ có mã số như sau:

KTT.HG.25.01

2. Một cá thể cây lai giữa Tràm cừ và Tràm lá dài được tạo ra do lai giống nhân tạo giữa hai loài này, được trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm thành công lần đầu tại xã Hiếu Giang - Quảng Trị và được Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đánh giá, công nhận vào năm 2025 và theo thứ tự công nhận là thứ 4 sẽ có mã số như sau:

TL.HG.25.04

B. MÃ SỐ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP ĐƯỢC CÔNG NHẬN

1. Bảng quy định mã số các tỉnh:

Theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam:

STT	Tên tỉnh/thành phố	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01
2	Tỉnh Cao Bằng	04
3	Tỉnh Tuyên Quang	08
4	Tỉnh Điện Biên	11
5	Tỉnh Lai Châu	12
6	Tỉnh Sơn La	14
7	Tỉnh Lào Cai	15
8	Tỉnh Thái Nguyên	19
9	Tỉnh Lạng Sơn	20
10	Tỉnh Quảng Ninh	22
11	Tỉnh Bắc Ninh	24
12	Tỉnh Phú Thọ	25
13	Thành phố Hải Phòng	31
14	Tỉnh Hưng Yên	33
15	Tỉnh Ninh Bình	37
16	Tỉnh Thanh Hóa	38
17	Tỉnh Nghệ An	40
18	Tỉnh Hà Tĩnh	42
19	Tỉnh Quảng Trị	44
20	Thành phố Huế	46
21	Thành phố Đà Nẵng	48
22	Tỉnh Quảng Ngãi	51
23	Tỉnh Gia Lai	52
24	Tỉnh Khánh Hòa	56
25	Tỉnh Đắk Lắk	66
26	Tỉnh Lâm Đồng	68
27	Tỉnh Đồng Nai	75
28	Thành phố Hồ Chí Minh	79
29	Tỉnh Tây Ninh	80
30	Tỉnh Đồng Tháp	82
31	Tỉnh Vĩnh Long	86
32	Tỉnh An Giang	91
33	Thành phố Cần Thơ	92
34	Tỉnh Cà Mau	96